

**KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn

**Thị trường chứng khoán**

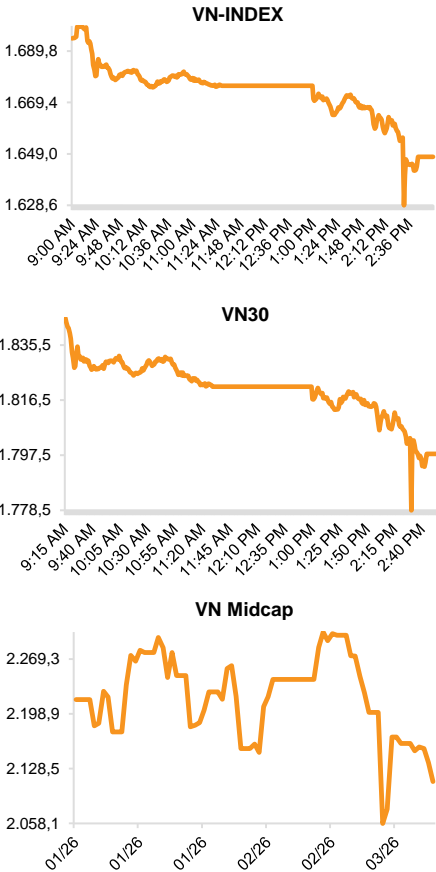
**VN-Index giảm 3% trong phiên, áp lực bán lan rộng thị trường**

Phiên giao dịch ngày 20/03/2026 ghi nhận bán tháo diện rộng khi thị trường toàn cầu tiếp tục phản ứng tiêu cực trước tín hiệu lạm phát dai dẳng sau cuộc họp FOMC. Hầu như không có nhóm ngành chống đỡ, ngoại trừ Viễn thông tăng nhẹ. VN-Index đóng cửa tại 1.647,81 điểm, giảm 51,32 điểm (-3,02%), với độ rộng nghiêng mạnh về phía tiêu cực (95 mã tăng, 241 mã giảm; 10 mã kịch sàn). HNX-Index giảm 0,92% xuống 243,46 điểm.

VN30 giảm 56,20 điểm (-3,03%) xuống 1.797,99 điểm; trong rổ chỉ 1 mã tăng, 2 mã đi ngang và 27 mã giảm (3 mã kịch sàn), cho thấy áp lực bán lan tỏa trên toàn bộ nhóm vốn hóa lớn. Phần lớn các ngành giảm điểm, dẫn đầu là Dầu khí (-5,3%) và Bất động sản (-4,6%), tiếp theo là Hóa chất (-4,7%), Thực phẩm & Đồ uống (-2,7%), Dịch vụ tiện ích (-2,3%), Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (-2,4%), Công nghệ (-2,4%), Dịch vụ tài chính (-2,1%) và Ngân hàng (-2,2%); Viễn thông (+0,7%) là nhóm duy nhất tăng. Mức giảm đồng loạt cho thấy áp lực bán mang tính hệ thống hơn là luân chuyển dòng tiền.

Thanh khoản khớp lệnh trên HOSE đạt 29.844 tỷ đồng (~1,1 tỷ USD), tăng 18,9% so với phiên trước nhưng vẫn dưới trung bình 20 phiên; thanh khoản tăng trong phiên giảm sâu phản ánh lực bán chủ động, bao gồm tái cơ cấu ETF và margin call kỹ thuật.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Với nhà đầu tư tỷ trọng cổ phiếu cao, ưu tiên giảm rủi ro danh mục, kiểm soát margin và chưa vội mở vị thế mới khi tín hiệu tạo đáy chưa rõ; 2) Với nhà đầu tư tỷ trọng tiền mặt cao, theo dõi vùng hỗ trợ quanh đáy ngày 09/03—nếu được giữ vững với thanh khoản hạ nhiệt, có thể giải ngân từng phần; 3) Ưu tiên cổ phiếu thanh khoản cao thuộc rổ FTSE EM tiềm năng, đồng thời tránh các mã có rủi ro pháp lý chưa rõ ràng.



**Hình 1: Diễn biến các chỉ số thị trường toàn cầu**

Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1D (%)	Biến động YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (tỷ USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% MoM)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,2%	-0,3%	19,1	1,6	8,3%	2,3%	156.994	1,6%	120.517	0,3%	5,3%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,7%	-10,4%	22,8	3,2	15,1%	1,3%	9.439	6,4%	-9.356	-2,7%	-7,6%
Indonesia	JCI Index	1,2%	-17,8%	17,7	1,8	11,4%	3,7%	1.447	6,6%	-510	-0,2%	-2,6%
Singapore	FSTAS Index	-0,3%	5,8%	17,5	1,5	9,0%	4,4%	1.304	1,7%	1.122	-0,9%	4,4%
Malaysia	FBME Index	-0,6%	1,9%	16,6	1,4	8,3%	3,8%	690	3,4%	242	-0,7%	12,7%
Philippines	PCOMP Index	-0,6%	-3,7%	10,0	1,0	10,1%	3,8%	106	5,8%	211	-2,7%	-4,3%
Thái Lan	SET Index	0,9%	13,6%	12,8	1,3	8,6%	4,3%	1.745	1,5%	705	-4,9%	3,2%
<b>Việt Nam</b>	<b>VN-Index</b>	<b>-3,0%</b>	<b>-7,7%</b>	<b>15,2</b>	<b>2,0</b>	<b>14,4%</b>	<b>1,4%</b>	<b>1.073</b>	<b>4,0%</b>	<b>-904</b>	<b>-1,2%</b>	<b>-2,8%</b>

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: Diễn biến chỉ số thị trường

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.647,8	243,5	123,7
1 ngày (%)	-3,0	-0,9	-0,2
1 tháng (%)	-9,7	-5,3	-2,8
Từ 2026	-7,7	-2,1	2,3
1 Năm (%)	24,5	-0,9	24,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	303	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,2	1,4	0,5
Số mã tăng	95	58	105
Số mã giảm	241	93	194
Số mã tham chiếu	67	145	446

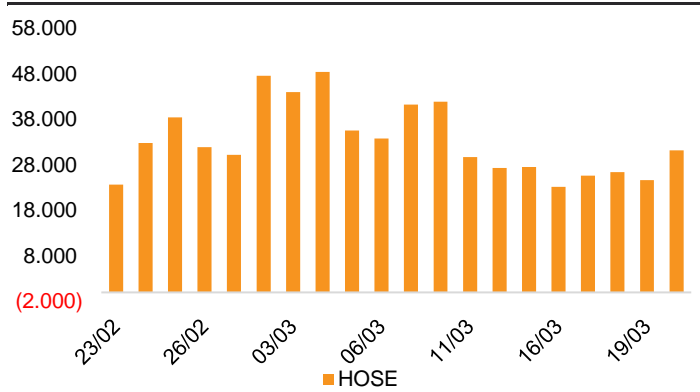
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 3: Diễn biến theo ngành

Ngành	Tỷ trọng (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)				% thay đổi khối lượng
				1D	1M	YTD	1Y	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	144,9	3,5	-2,1	-9,3	-7,2	22,2	-3,8
Hàng tiêu dùng thiết yếu	8,0	23,5	5,6	-3,0	-5,5	-8,6	2,1	69,0
Năng lượng	2,9	25,1	2,1	-5,2	5,1	53,3	85,8	102,4
Tài chính	39,6	11,6	1,7	-2,0	-8,6	-2,7	13,0	17,1
Chăm sóc sức khỏe	0,5	39,0	2,7	-0,1	-2,5	2,0	12,0	29,9
Công nghiệp	7,6	22,1	3,7	-1,0	-6,7	-9,5	33,7	49,9
Công nghệ thông tin	1,9	14,6	3,3	-2,7	21,6	19,6	28,0	72,9
Vật liệu xây dựng	6,5	19,0	1,8	-3,7	-5,5	5,9	4,5	150,7
Bất động sản	23,7	52,4	4,7	-4,8	12,7	18,8	271,2	60,9
Dịch vụ tiện ích	4,5	15,7	2,4	-3,4	11,2	10,4	17,7	84,0

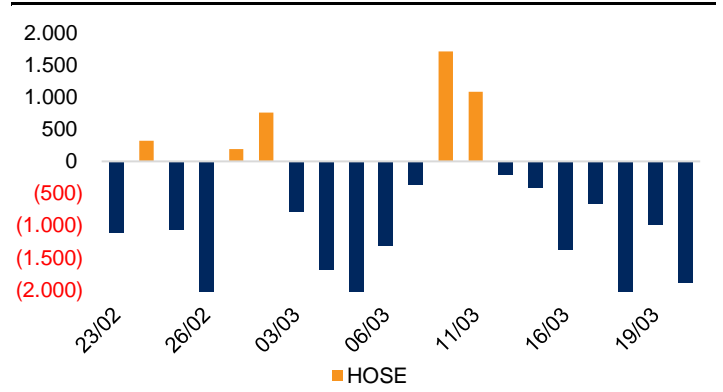
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: Giá trị giao dịch HOSE (20 phiên gần nhất)



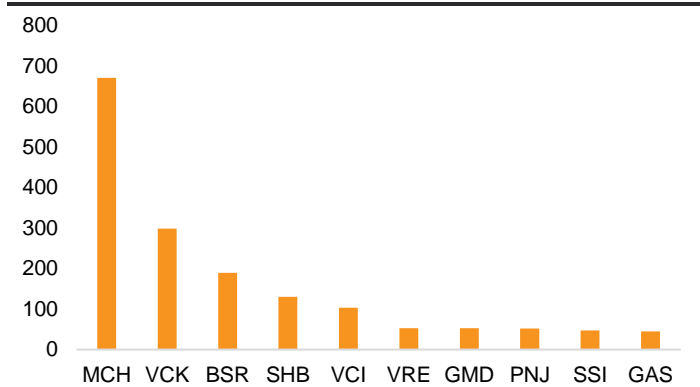
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: Mua/bán ròng khối ngoại HOSE (20 phiên gần nhất)



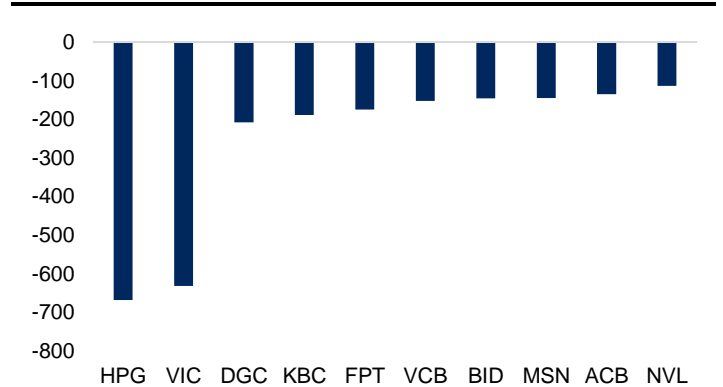
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: Top 10 cổ phiếu khối ngoại mua ròng (tỷ đồng, ngày)



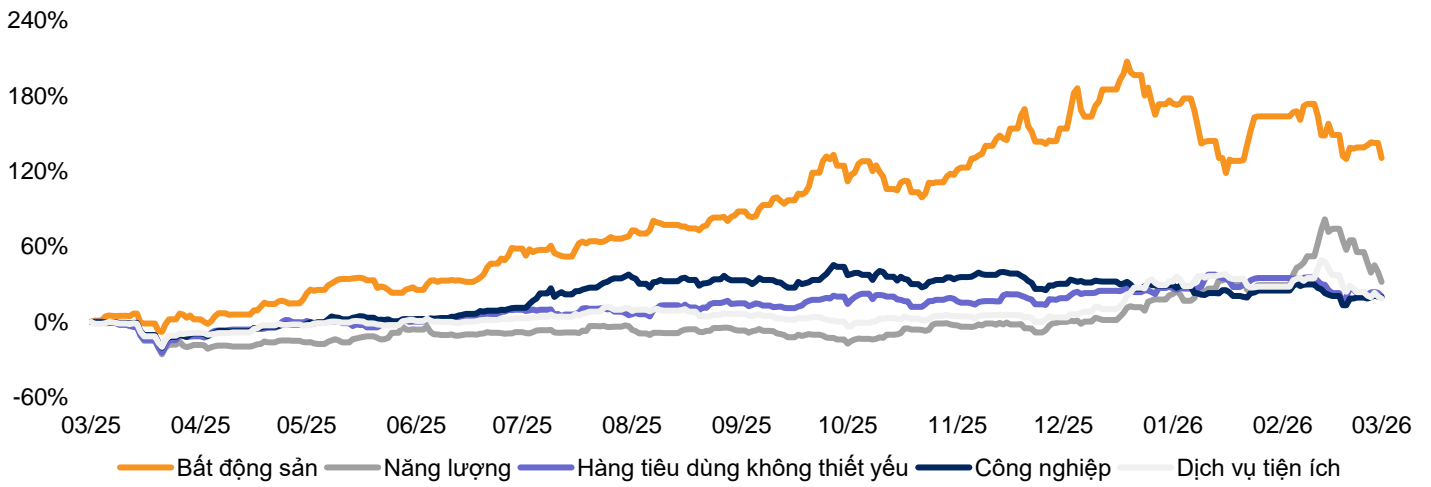
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: Top 10 cổ phiếu khối ngoại bán ròng (tỷ đồng, ngày)



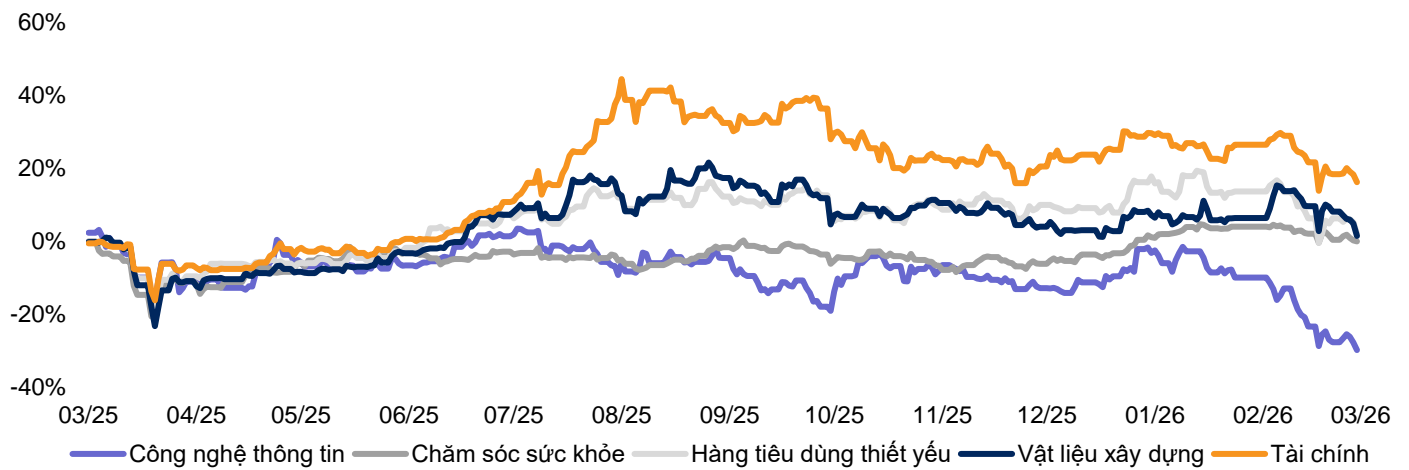
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HOSE (từ trên xuống)



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HOSE (từ dưới lên)



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Điểm tin**

**Tin vĩ mô thế giới**

- **Trung Quốc:** Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 năm ở mức 3,0% và kỳ hạn 5 năm ở mức 3,5% trong tháng 3/2026, phù hợp kỳ vọng. Sau đợt cắt giảm tháng 1, cơ quan điều hành cho biết vẫn còn dư địa nới lỏng, thời điểm phụ thuộc dữ liệu kinh tế.
- **Mỹ:** Cục Dự trữ Liên bang duy trì lập trường thận trọng sau cuộc họp ngày 18/3; biểu đồ dự báo cho thấy một lần cắt giảm lãi suất trong năm 2026 và 2027. Tăng trưởng năm 2026 được nâng lên 2,4%, lạm phát PCE lên 2,7%. Các chỉ số S&P 500 và Dow Jones giảm sau phát biểu của Chủ tịch Jerome Powell.

**Tin vĩ mô trong nước**

- Cơ chế điều hành giá xăng dầu theo ngày tiếp tục được duy trì. Quỹ Bình ổn giá đang chi 4.000 đồng/lít xăng và 5.000 đồng/lít dầu diesel; số dư quỹ còn khoảng 5.600 tỷ đồng (~213 triệu USD). Nghị định 72/2026 giảm thuế MFN nhập khẩu xăng dầu về 0% có hiệu lực đến hết ngày 30/04.
- Tổ chức FTSE Russell đã hoàn tất kỳ đánh giá tháng 3; dự kiến công bố lộ trình vào ngày 7/4. Việt Nam nhiều khả năng được nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp từ tháng 9/2026.

**Tin ngành và doanh nghiệp**

- **MCH, VCK:** Hai mã này dẫn đầu chiều mua ròng nước ngoài với 670,8 tỷ và 298,5 tỷ đồng, được thúc đẩy bởi đợt tái cơ cấu danh mục của quỹ VanEck Vietnam ETF — quỹ dự kiến mua khoảng 6,5 triệu cổ phiếu MCH và 11,8 triệu cổ phiếu VCK trong kỳ cơ cấu này.
- **VIC:** VIC là mã bị bán ròng ngoại lớn thứ hai với 631,7 tỷ đồng, cổ phiếu giảm 6,9%. Tình trạng bán ròng kéo dài của khối ngoại tại VIC phản ánh xu hướng thoái vốn liên tục từ nhóm cổ phiếu Vingroup trong suốt tháng 3.
- **HPG:** HPG là mã bị bán ròng ngoại lớn nhất với 667,5 tỷ đồng, chủ yếu do quỹ VanEck Vietnam ETF cắt giảm tỷ trọng trong kỳ tái cơ cấu. Cổ phiếu giảm 3,0% trong phiên.
- **STB:** Sacombank xin ý kiến cổ đông đổi tên ngân hàng thành "SACOMBANK — Ngân hàng Sài Gòn Tài Lộc" và gia hạn đề án tái cơ cấu đến hết năm 2030.

**Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần**

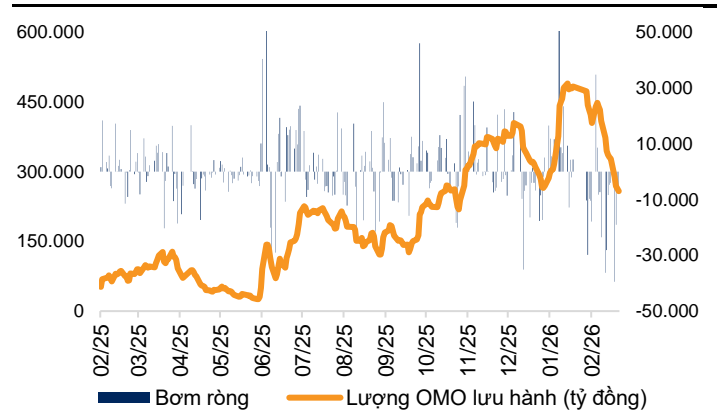
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 16/03/2026	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 2.2026
Thứ Tư, 18/03/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Fed; Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 2.2026
Thứ Năm, 19/03/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 3.2026
Thứ Năm, 19/03/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB)

Hình 10: Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,04	-0,1	7,6	24,2	76,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,25	-26,1	-49,7	157,6	-11,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,28	6,0	-14,6	-11,8	67,4
USD/VND	26.296	0,0	-1,2	0,0	-2,8
DXY	99,39	0,2	1,6	1,1	-4,3
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,29	0,9	5,0	2,9	1,2
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,84	1,2	9,7	8,4	-2,6

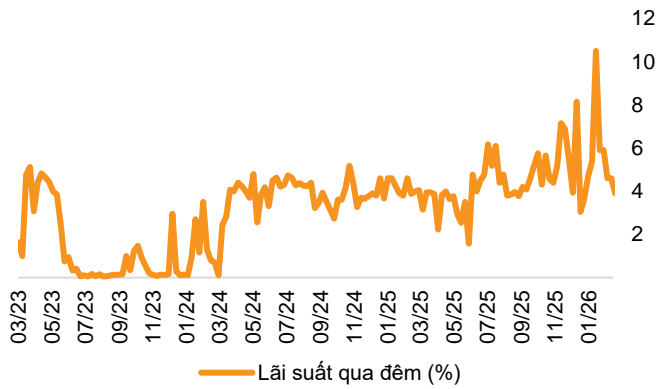
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: SBV bơm/hút ròng qua kênh OMO



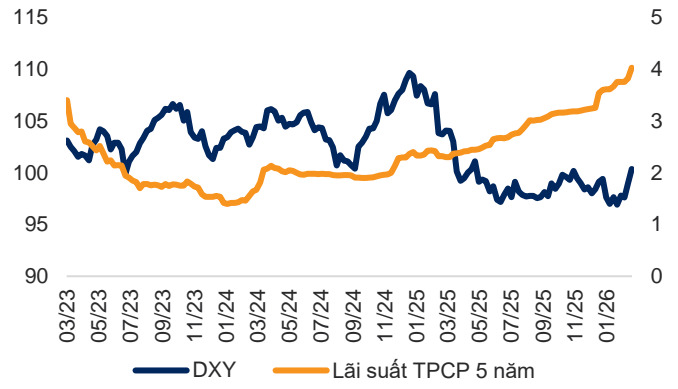
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: Lãi suất liên ngân hàng qua đêm của Việt Nam



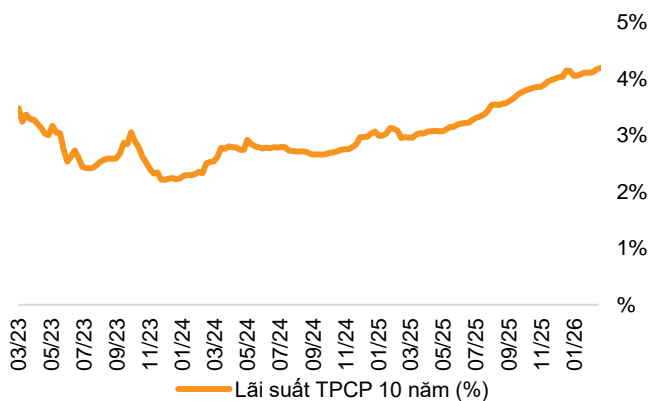
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: Chỉ số DXY và lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm



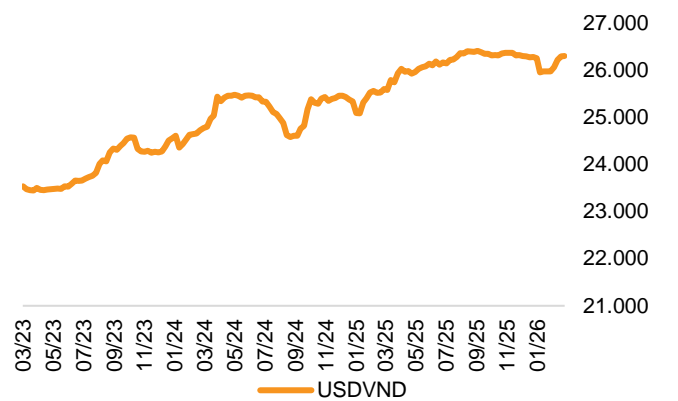
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: Tỷ giá USD/VND



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 17: Chỉ số hàng hóa**

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,0%	44,8%	40,8%
Brent Crude	0,3%	51,9%	51,4%
JKM LNG	4,2%	101,4%	64,2%
Henry Hub LNG	-3,4%	114,4%	68,4%
NW Thermal Coal	-1,0%	4,7%	-25,4%
Singapore Platt FO	2,2%	64,3%	55,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1,8%	-7,3%	54,1%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-8,2%	-8,7%	108,7%
Bạch kim	2,0%	-8,9%	99,9%

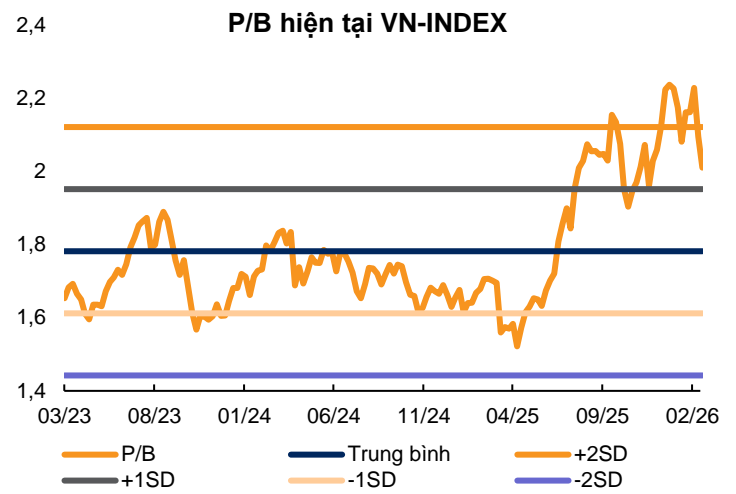
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	55,2%	493,2%
Đồng	1,5%	-5,6%	8,4%
Nhôm	-4,2%	7,6%	22,9%
Niken	-1,0%	-1,8%	3,7%
Kẽm	-0,5%	-5,9%	-4,0%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	-1,0%	-7,4%
Quặng sắt	1,3%	3,5%	8,2%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,4%	11,0%	-15,3%
Arabica	2,7%	4,7%	-23,7%
Đường	0,3%	7,8%	-22,9%
Cacao	2,2%	12,2%	-59,0%
Dầu cọ	1,8%	12,0%	NA
Bông	-0,1%	7,3%	2,3%
Sữa bột	0,2%	7,5%	-12,8%
Lúa mì	-0,5%	5,5%	8,6%
Đậu tương	0,4%	3,2%	15,9%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	-1,3%	2,8%	7,2%
Urê	11,2%	48,4%	53,2%

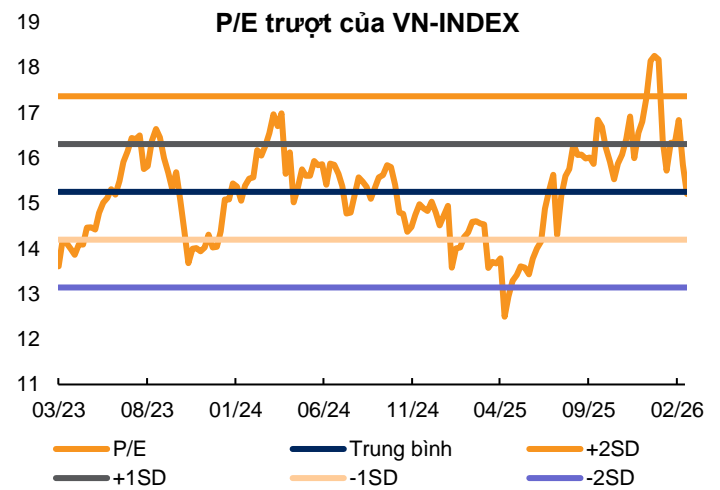
Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,8%	-1,5%	7,6%
Gia súc	-0,9%	-5,7%	12,8%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 16: Yếu tố thị trường**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
<b>Hàng không</b>										
ACV	6.062	5,5	2.844	44.500	73.300	65,9%	1,2%	14,7	2,3	17%
AST	120	0,0	4	70.000	85.400	25,6%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.402	1,9	516	20.300	43.400	116,9%	3,1%	7,9	10,5	
VJC	3.539	10,5	829	157.300	113.600	-27,1%	0,6%	41,8	3,8	10%
<b>Bán lẻ</b>										
BAF	404	4,0	186	34.950	37.200	6,4%		64,8	2,6	3%
DGW	353	5,9	98	42.000	49.600	19,3%	1,2%	16,8	2,7	17%
FRT	962	3,4	158	148.600	150.300	1,4%	0,2%	31,8	4,9	26%
MCH	7.630	2,4	2.651	155.000	147.000	-3,8%	1,3%	30,1	11,1	46%
MWG	4.451	27,7	4	79.700	96.300	22,1%	1,3%	16,7	3,6	23%
PNJ	1.482	8,5	1	114.200	109.900	-2,9%	0,9%	14,1	2,9	23%
QNS	671	0,3	272	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.078	3,0	864	42.600	59.900	45,3%	4,7%	12,7	2,6	20%
VHC	491	3,4	391	57.500	71.300	27,5%	3,5%	9,5	1,4	15%
VNM	4.769	19,9	2.436	60.000	74.800	29,4%	4,8%	14,9	4,1	27%
<b>Tài chính</b>										
ACB	4.493	13,6	119	23.000	31.300	39,9%	3,8%	7,6	1,2	18%
BID	10.614	18,1	1.360	39.750	47.200	19,9%	1,1%	9,3	1,7	19%
CTG	9.924	23,5	468	33.600	49.000	46,8%	0,9%	7,5	1,5	21%
HDB	4.759	20,0	197	25.000	39.500	60,6%	2,6%	7,0	1,7	25%
LPB	4.669	3,4	197	41.100	33.400	-12,7%	6,1%	10,7	2,6	25%
MBB	7.949	31,9	0	25.950	32.900	28,7%	1,9%	7,8	1,5	22%
STB	4.545	34,4	750	63.400	45.700	-26,9%	1,0%	20,1	2,0	10%
TCB	8.044	18,0	0	29.850	40.300	38,4%	3,4%	8,3	1,2	16%
TPB	1.667	9,3	94	15.800	17.800	18,7%	6,0%	5,9	1,0	18%
VCB	18.430	28,6	1.747	58.000	69.300	20,3%	0,8%	13,8	2,1	17%
VIB	2.175	4,5	2	16.800	23.600	44,1%	3,7%	7,8	1,2	16%
VPB	7.558	23,1	387	25.050	37.100	50,1%	2,0%	8,3	1,2	15%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
<b>Dệt may</b>										
MSH	154	1,0	66	36.100	40.600	23,5%	11,1%	6,6	2,1	33%
TCM	99	1,5	1	23.350	29.800	29,8%	2,1%	10,8	1,1	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.078	3,3	686	52.800	68.600	32,0%	2,1%	15,8	2,4	16%
GMD	1.252	6,1	94	77.200	72.000	-4,1%	2,6%	21,1	2,5	12%
HAH	343	6,0	83	53.400	55.400	5,2%	1,4%	7,8	2,0	29%
VSC	359	8,6	170	25.250	19.100	-22,4%	2,0%	27,7	1,7	7%
IDC	628	6,4	219	43.500	45.600	8,3%	3,4%	8,5	2,6	32%
KBC	1.040	6,8	397	29.050	30.000	4,6%	1,3%	12,0	1,1	10%
PHR	301	2,0	106	58.500	68.400	19,2%	2,3%	16,7	2,0	13%
VTP	411	3,6	182	88.800	129.200	46,7%	1,2%	31,0	6,1	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	802	16,1	333	55.500	128.300	136,6%	5,4%	7,4	1,4	20%
HPG	7.560	49,5	2.008	25.900	30.000	17,0%	1,1%	12,9	1,5	13%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	5.341	23,6	2.514	28.050	16.700	-38,9%	1,5%	27,1	2,3	9%
GAS	7.524	15,0	3.520	82.000	78.400	-1,9%	2,5%	17,3	3,0	18%
OIL	629	5,8	40	16.000	14.800	-5,9%	1,6%	46,6	1,6	3%
PLX	2.068	17,6	105	42.800	47.700	14,3%	2,8%	22,8	2,1	10%
PVD	724	12,9	272	34.250	32.600	2,5%	7,3%	20,7	1,1	6%
PVS	778	18,2	265	40.000	41.800	6,1%	1,6%	11,2	1,4	13%
PVT	389	8,3	140	21.750	23.400	8,6%	1,0%	9,8	1,2	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	746	10,2	327	28.850	22.700	-18,3%	3,0%	19,2	1,7	10%
DCM	878	8,3	359	43.600	40.000	-3,7%	4,6%	13,6	2,1	16%
DDV	153	2,4	73	27.600	39.700	47,1%	3,3%	6,4	2,3	10%
PLC	75	1,3	36	24.500	34.100	41,2%	2,0%	145,8	1,6	1%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
<b>Điện</b>										
POW	1.534	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	410	2,7	126	29.150	37.400	30,0%	1,7%	15,3	1,6	11%
PC1	417	7,4	141	26.650	26.500	-0,6%	0,0%	11,9	1,7	15%
REE	1.388	1,9	0	67.400	76.600	15,1%	1,5%	14,4	1,7	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	592	8,7	177	14.000	18.300	45,0%	14,3%	60,7	1,1	2%
KDH	1.088	5,9	221	25.500	41.800	65,1%	1,2%	29,1	1,5	5%
NLG	511	3,7	46	27.700	42.200	54,0%	1,7%	18,9	1,1	6%
VHM	15.620	34,6	6.607	100.000	93.600			10,0	1,7	19%
VRE	2.260	11,3	839	26.150	32.000	26,4%	4,0%	9,2	1,2	14%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4.833	44,0	742	74.600	118.200	59,8%	1,3%	13,5	3,5	28%

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

## ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

### Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

### Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

### Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

### Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

### Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

### Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

### Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

### Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA